

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp công nhận mở rộng

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-HTCCLVN ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Hội Khoa học và Kỹ thuật về Tiêu chuẩn và Chất lượng Việt Nam về việc thành lập Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HTCCLVN ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Hội Khoa học và Kỹ thuật về Tiêu chuẩn và Chất lượng Việt Nam về việc Ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận số 622/GCN-BKHCN ngày 6 tháng 12 năm 2024 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về đăng ký hoạt động công nhận của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam đối với hoạt động công nhận;

Căn cứ kết quả đánh giá và thẩm xét hồ sơ đánh giá.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận mở rộng Phòng thí nghiệm:

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng I
thuộc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản

Phù hợp theo yêu cầu Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 đối với phạm vi công nhận cho lĩnh vực Thử nghiệm Hóa học, Sinh học tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Phòng thí nghiệm được sử dụng dấu công nhận: **VALAS 094**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực vào ngày 17 tháng 3 năm 2028.

Điều 3. Văn phòng, phòng Nghiệp vụ 2, Tổ chức và Phòng thí nghiệm nêu ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: P.NV.



Phan Minh Hải



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

**(Kèm theo quyết định số 1079/QĐ-VACI ngày 01 tháng 7 năm 2026
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)**

Phòng thí nghiệm: Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng I

Laboratory: Center for testing, inspection and quarantine of fisheries Region I

Cơ quan chủ quản: Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản

Holding organization: Center for testing, inspection and quarantine of fisheries

Lĩnh vực: Thử nghiệm Hóa học, Sinh học

Field: Chemmical, Biological Testing

Người phụ trách/Representative: Nguyễn Đình Xuân Quý

Người có thẩm quyền ký/Approved signatory:

TT/No	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Nguyễn Đình Xuân Quý	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests
2.	Trương Ngô Bích Ngọc	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận All accredited Biological tests
3.	Bùi Cẩm Tú	
4.	Dương Cẩm Quyên	
5.	Lý Thị Xuân Thảo	
6.	Ngô Minh Dung	Tất cả các phép thử Hóa học được công nhận All accredited Chemical tests
7.	Võ Thị Nhân	
8.	Trương Thị Cẩm Tú	
9.	Bùi Minh Thắng	
10.	Mai Trung Toàn	

Số hiệu/Code: VALAS 094

Hiệu lực công nhận/Period of Validation: 17/3/2028

Địa chỉ trụ sở/Head office address:

Số 10 Nguyễn Công Hoan, phường Giảng Võ, Hà Nội, Việt Nam

No 10, Nguyen Cong Hoan, Giang Vo ward, Ha Noi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Laboratory address:

Số 9 Nguyễn Văn Cừ nổi dài, KV8, phường An Bình, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

No. 9, Nguyen Van Cu Street, Area 8, An Binh ward, Can Tho city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 0923 069 068

Email: 3k.tcts@mard.gov.vn

Website: <http://tt3k.tongcucthuysan.gov.vn/>



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 094

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological testing

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thủy sản (Tôm) <i>Fisher (Shrimp)</i>	Phát hiện <i>Vibrio</i> <i>parahaemolyticus</i> mang gene VHVP-1 và VHVP-2 (TPD) <i>Vibrio parahaemolyticus</i> carrying the VHVP-1 and VHVP-2 (TPD) genes has been discovered	21 bản sao/ phản ứng 21 copies/ reaction	HDS – 87 Kỹ thuật PCR PCR technique
2.	Thủy sản (Cá) <i>Fisher (Fish)</i>	Phát hiện nấm <i>Aphanomyces</i> <i>invadans</i> (Syn. <i>Aphanomyces piscicida</i>) – (EUS). Detection of <i>Aphanomyces</i> <i>invadans</i> (Syn. <i>Aphanomyces piscicida</i>) – (EUS).	61 bản sao/ phản ứng 61 copies/ reaction	TCVN 8710-14:2015, WOAH 2023, Chapter 2.3.1 (HDS – 93) Kỹ thuật PCR PCR technique
3.	Thủy sản (Cá) <i>Fisher (Fish)</i>	Phát hiện phát hiện <i>Spring</i> <i>Viraemia of carp virus</i> (SVCV) Detection of <i>Spring</i> <i>Viraemia of carp virus</i> (SVCV)	13 bản sao/ phản ứng 13 copies/ reaction	TCVN 8710-7:2019/ WOAH 2023 - Chapter 2.3.9 (HDS-94) Kỹ thuật RT PCR RT PCR technique
4.	Thủy sản (Cá) <i>Fisher (Fish)</i>	Phát hiện sán lá <i>Dollfustrema</i> sp. Detection of <i>Dollfustrema</i> sp.	9 bản sao/ phản ứng 9 copies/ reaction	TCVN 8710-24:2022 (HDS – 95) Kỹ thuật PCR PCR technique
5.	Thủy sản (Cá) <i>Fisher (Fish)</i>	Phát hiện Koi Herpesvirus (KHV) Detection of Koi Herpesvirus (KHV)	17 bản sao/ phản ứng 17 copies/ reaction	TCVN 8710-6:2019, WOA Chapter 2.3.6 (HDS – 96) Kỹ thuật PCR PCR technique
6.	Thủy sản (Tôm) <i>Fisher (Shrimp)</i>	Phát hiện <i>Aphanomyces</i> <i>astaci</i> . Detection of <i>Aphanomyces</i> <i>astaci</i> .	3 bản sao/ phản ứng 3 copies/ reaction	WOAH 2024 - Chapter 2.2.2 (HDS-97) Kỹ thuật PCR PCR technique

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 094

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
7.	Thủy sản (Cá) <i>Fisher (Fish)</i>	Phát hiện <i>Epizootic haematopoietic necrosis virus (EHNH)</i> . <i>Detection of Epizootic haematopoietic necrosis virus (EHNH)</i> .	12 bản sao/ phản ứng <i>12 copies/ reaction</i>	TCVN 8710-26:2023 (HDS-99) Kỹ thuật PCR <i>PCR technique</i>
8.	Thủy sản (Tôm) <i>Fisher (Shrimp)</i>	Phát hiện <i>Hepatobacter penaei (necrotising hepatopancreatitis- NHP)</i> <i>Detection of Hepatobacter penaei (necrotising hepatopancreatitis- NHP)</i>	14 bản sao/ phản ứng <i>14 copies/ reaction</i>	WOAH 2023, Chapter 2.2.3 (HDS – 100) Kỹ thuật PCR <i>PCR technique</i>
9.	Thủy sản (Cá) <i>Fisher (Fish)</i>	Phát hiện ký sinh trùng <i>Gyrodactylus salaris</i> <i>Detection of Gyrodactylus salaris</i> .	5 bản sao/ phản ứng <i>5 copies/ reaction</i>	WOAH Chapter 2.3.3 (HDS – 101) Kỹ thuật PCR <i>PCR technique</i>
10.	Thủy sản (Cá) <i>Fisher (Fish)</i>	Phát hiện <i>viral nervous necrosis hay viral encephalopathy and retinopathy (VNN)</i> <i>Detection of viral nervous necrosis hay viral encephalopathy and retinopathy (VNN)</i>	9 bản sao/ phản ứng <i>9 copies/ reaction</i>	TCVN 8710-2:2019/ OIE 2019 - Chapter 2.3.12 (HDS – 102) Kỹ thuật PCR <i>PCR technique</i>
11.	Thủy sản (Cá) <i>Fisher (Fish)</i>	Phát hiện <i>Red sea bream iridoviral disease (RSIV)</i> <i>Detection of Red sea bream iridoviral disease (RSIV)</i>	60 bản sao/ phản ứng <i>60 copies/ reaction</i>	TCVN 8710-28:2023 WOAH 2.3.7 (HDS – 103) Kỹ thuật PCR <i>PCR technique</i>
12.	Thủy sản (Tôm) <i>Fisher (Shrimp)</i>	Phát hiện <i>Rickettsia like bacteria –Bệnh sữa.</i> <i>Detection of Rickettsia like bacteria- Milky haemolymph disease</i>	8 bản sao/ phản ứng <i>8 copies/ reaction</i>	TCVN 8710-17:2016 (HDS – 104) Kỹ thuật PCR <i>PCR technique</i>
13.	Thủy sản (Tôm) <i>Fisher (Shrimp)</i>	Phát hiện <i>Decapod Iridescent virus 1 (DIV1)</i> <i>Detection of Decapod Iridescent virus 1 (DIV1)</i>	13 bản sao/ phản ứng <i>13 copies/ reaction</i>	WOAH 2024, Chapter 2.2.3 (HDS – 105) Kỹ thuật Realtime PCR <i>Realtime PCR technique</i>
14.	Thủy sản (Cá) <i>Fisher (Fish)</i>	Phát hiện sán lá 16 móc <i>Dactylogyrus</i> <i>Detection of</i>	57 bản sao/ phản ứng <i>57 copies/ reaction</i>	TCVN 8710-22:2022 (HDS – 106) Kỹ thuật PCR <i>PCR technique</i>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 094

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
15.	Thủy sản (Nhuyễn thể hai mảnh vỏ) <i>Fisher</i> (Bivalve mollusks)	Phát hiện <i>Perkinsus marinus</i> <i>Detection of Perkinsus</i> <i>marinus</i> .	3 bản sao/ phản ứng <i>3 copies/ reaction</i>	TCVN 8710-10:2015/ WOAH 2024. Chapter 2.4.5 (HDS – 108) Kỹ thuật PCR <i>PCR technique</i>
16.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; <i>Animal feed,</i> <i>aquatic feed;</i> <i>aquaculture and</i> <i>animal</i> <i>environmental</i> <i>treatment</i> <i>products</i>	Phát hiện và định lượng <i>Lactobacillus</i> spp <i>Quantitative and</i> <i>quantitative Lactobacillus</i> spp	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 32
17.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; <i>Animal feed,</i> <i>aquatic feed;</i> <i>aquaculture and</i> <i>animal</i> <i>environmental</i> <i>treatment</i> <i>products</i>	Phát hiện và định lượng <i>Paracoccus</i> spp <i>Quantitative and</i> <i>quantitative Paracoccus</i> spp	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 34
18.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; <i>Animal feed,</i> <i>aquatic feed;</i> <i>aquaculture and</i> <i>animal</i> <i>environmental</i> <i>treatment</i> <i>products</i>	Phát hiện và định lượng nhóm vi khuẩn quang dưỡng màu tím không lưu huỳnh (<i>Rhodopseudomonas</i>) <i>Quantitative and</i> <i>quantitative purple non-</i> <i>sulphur photosynthetic</i> <i>bacteria</i> (<i>Rhodopseudomonas</i>)	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 52

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 094

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Nước ao, nước nuôi trồng thủy sản <i>Pond water, aquaculture water</i>	Phát hiện và định lượng <i>Vibrio</i> spp (Bao gồm <i>Vibrio</i> <i>parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio</i> <i>cholerae</i> , <i>Vibrio</i> <i>alginolyticus</i>). <i>Quantitative and</i> <i>quantitative Vibrio spp</i> (Include <i>Vibrio</i> <i>parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio</i> <i>cholerae</i> , <i>Vibrio</i> <i>alginolyticus</i>).	1 CFU/100mL <i>LOD₅₀ (V_p: 0,75CFU/ 100ml; V_c: 0.82 CFU/ 100ml; V.v: 0.75 CFU/ 100ml)</i>	SMEWW 9278:2023 (HDS – 15)
20.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; môi trường (nước, đất, trầm tích và bùn đáy, sinh vật thủy sinh, chất rắn lơ lửng và hữu cơ) <i>Aquaculture and animal environmental treatment products; enviroment (water, land, sediment and bottom mud, aquatic organism, suspended solids and organic matte)</i>	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp <i>Detection of Salmonella spp</i>	LOD ₅₀ = 1.31 CFU/25g	TCVN 17080-1:2017 (HDS – 65)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 094

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi; môi trường (nước, đất, trầm tích và bùn đáy, sinh vật thủy sinh, chất rắn lơ lửng và hữu cơ) <i>Aquaculture and animal environmental treatment products; ; enviroment (water, land, sediment and bottom mud, aquatic organism, suspended solids and organic matte)</i>	Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -glucuronidaza β -glucuronidaza – positive <i>E.coli</i> enumeration	10 CFU/g 1 CFU/ml	TCVN 7924-2:2008 (HDS – 66)

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical testing

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
1.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định trị số acid, độ acid/hàm lượng acid béo tự do <i>Determination of acid value, acidity/ free fatty acid content</i>	0.06 mg KOH/g béo <i>0.06 mg KOH/g fat</i>	HDH-129 (Ref. TCVN 6127:2010)
2.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định trị số acid, độ acid/hàm lượng acid béo tự do <i>Determination of acid value, acidity/ free fatty acid content</i>	0.06 mg KOH/g béo <i>0.06 mg KOH/g fat</i>	TCVN 6127:2010
3.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định trị số peroxide <i>Determination of peroxide value</i>	0.15 meq/kg dầu <i>0.15 meq/kg oil</i>	HDH-130 (Ref. TCVN 6121:2018)
4.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định trị số peroxide <i>Determination of peroxide value</i>	0.15 meq/kg dầu <i>0.15 meq/kg oil</i>	TCVN 6121:2018
5.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac <i>Determination of ammonia nitrogen content</i>	18.7 mg/100g	TCVN 10494-2014 (HDH-67)
6.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản. <i>Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng tạp chất không tan <i>Determination of insoluble impurities content</i>	0.036 %	HDH-126 (Ref. TCVN 6125:2020)
7.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định hàm lượng tạp chất không tan <i>Determination of insoluble impurities content</i>	0.036 %	TCVN 6125:2020
8.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed</i>	Xác định hàm lượng Gossypol tự do và Gossypol tổng số <i>Determination of free and total gossypol</i>	Gossypol tự do/ Free Gossypol: 60 mg/kg Gossypol tổng số/Total Gossypol: 150 mg/kg	TCVN 9125:2011 (HDH-134)
9.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Animal feed, aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng thymol và carvacrol <i>Determination of thymol and carvacrol content</i>	Thymol: 90 mg/kg Carvacrol: 90 mg/kg	HDH-122

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 094

TT/No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
10.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng các kim loại Canxi (Ca), Magie (Mg) <i>Determination of metal content of Calcium (Ca), Magnesium (Mg)</i>	Ca: 500 mg/kg Mg: 500 mg/kg	HDH-61 (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 8900-7:2012; TCVN 10912:2015)
11.	Sầu riêng <i>Durian</i>	Xác định hàm lượng kim loại Cadimi (Cd) <i>Determination of metal content of Cadmium (Cd)</i>	Cd: 25 µg/kg	GB 5009.268-2025 (HDH-135)

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/*Vietnam standard*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/*International Organization for Standardization*;
- HDH-xxx/HDS-xxx: Phương pháp phòng thí nghiệm tự xây dựng/*Internal method*;
- GB: Guobiao – Tiêu chuẩn Trung Quốc/*China standard*;
- Ref: *Reference*.

Trường hợp Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng I cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing product quality testing services, Center for testing, inspection and quarantine of fisheries Region I must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm/Laboratory:

TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN VÙNG I -
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN

CENTER FOR TESTING, INSPECTION AND QUARANTINE OF FISHERIES REGION I
CENTER FOR TESTING, INSPECTION AND QUARANTINE OF FISHERIES

Địa điểm PTN/Lab location:

Số 09 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
No.09 Nguyen Van Cu Street, An Binh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam

Đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
Has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận/ Field of Accreditation

Thử nghiệm Hóa học, Sinh học
Chemical, Biological Testing

Phụ lục chi tiết kèm theo QĐ số 1090/QĐ-VACI cấp ngày 24/ 6/ 2025
(Appendix attached with the Decision No.1090/QĐ-VACI dated 24/ 6/ 2025)

VIỆN TRƯỞNG
(DIRECTOR)



Phan Minh Hải

Mã số/Accreditation No. **VALAS 094**

Ngày cấp / Date of issue: 24/ 6/ 2025

Công nhận lần đầu / First time accreditation: 18/ 3/ 2023

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 17/ 3/ 2028



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: **1090/QĐ-VACI** ngày 24 tháng 6 năm 2025
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm/ **Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng I**

Laboratory: *Center for testing, inspection and quarantine of fisheries Region I*

Cơ quan chủ quản: **TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN**

Organization: *CENTER FOR TESTING, INSPECTION AND QUARANTINE OF FISHERIES*

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học**

Field of testing: *Chemical Testing*

Người phụ trách/ Representative: **Nguyễn Đình Xuân Quý**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Nguyễn Đình Xuân Quý	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Ngô Minh Dung	Tất cả các phép thử Hóa học được công nhận <i>All accredited Chemical tests</i>
3	Võ Thị Nhân	Tất cả các phép thử Hóa học được công nhận <i>All accredited Chemical tests</i>
4	Trương Thị Cẩm Tú	Tất cả các phép thử Hóa học được công nhận <i>All accredited Chemical tests</i>
5	Bùi Minh Thắng	Tất cả các phép thử Hóa học được công nhận <i>All accredited Chemical tests</i>
6	Mai Trung Toàn	Tất cả các phép thử Hóa học được công nhận <i>All accredited Chemical tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 094**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **17/ 03/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Số 10 Nguyễn Công Hoan, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

No.10 Nguyen Cong Hoan Street, Ba Dinh District, Vietnam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Số 09 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

No.09 Nguyen Van Cu Street, An Binh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam.

Số điện thoại/Phone: **0923 069 068**

Fax:

E-Mail: **ndxquy@gmail.com**

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng acid amin Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò FLD/UV-Vis <i>Amino acid content determination: Detector FLD/UV-Vis. Liquid chromatography method</i>	Aspartic acid 4,0/39,9 mg/kg Glutamic acid 4,4/44,1 mg/kg Serine 3,2/31,5 mg/kg Histidine 4,7/46,5 mg/kg Glycine 2,3/22,5 mg/kg Threonine 3,6/35,7 mg/kg Arginine 5,2/52,3 mg/kg Alanine 2,7/26,7 mg/kg Tyrosine 5,4/54,4 mg/kg Methionine 4,5/44,8 mg/kg Valine 3,5/35,1 mg/kg Phenylalanine 5,0/49,6 mg/kg Isoleucine 3,9/39,4 mg/kg Leucine 3,9/39,4 mg/kg Lysine 4,4/43,9 mg/kg Cystine 3,6/36 mg/kg	HDH-36

CHUẨN
V
HÀM
LƯỢNG
VIAN
WWW

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
2.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin. Phương pháp sắc ký lỏng <i>Ethoxyquin content determination. Liquid chromatography method</i>	100 µg/kg	AOAC 996.13
3.		Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin A content determination. Liquid chromatography method</i>	6 mg/kg	HDH-37
4.		Xác định hàm lượng Vitamin D ₃ Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin D₃ content determination. Liquid chromatography method</i>	3 mg/kg	HDH-38
5.		Xác định hàm lượng Vitamin E. Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin E content determination. Liquid chromatography method</i>	15 mg/kg	HDH-39
6.		Xác định hàm lượng Vitamin B (B ₁ , B ₂ , B ₃ , PP, B ₅ , B ₆) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin B content determination (B₁, B₂, B₃, PP, B₅, B₆) Liquid chromatography method</i>	B ₁ , B ₂ , B ₃ , PP, B ₆ : 30 mg/kg	HDH-41
			B ₅ : 150 mg/kg	
7.	Xác định hàm lượng Butylated Hydroxyanisole (BHA) và Butylated Hydroxytoluene (BHT) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Butylated Hydroxy anisole (BHA) and Butylated Hydroxy toluene (BHT) content determination. Liquid chromatography method</i>	BHA: 6 mg/kg	HDH-43	
		BHT: 12 mg/kg		

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin C content determination. Liquid chromatography method</i>	30 mg/kg	HDH-40
9.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment.</i>	Xác định hàm lượng Saponin. <i>Saponin content determination</i>	-	Dược điển Việt Nam 5 tập 2 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 2</i>
10.		Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BKC). <i>Benzalkonium chloride content determination (BKC)</i>	0,6 %	Dược điển Việt Nam 5 tập 1 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 1</i>
11.		Xác định hàm lượng Potassium permanganate. <i>Potassium permanganate content determination</i>	0,09 %	Dược điển Việt Nam 5 tập 1 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 1</i>
12.		Xác định đơn vị CCE. <i>Calcium carbonate equivalent (CCE) content determination</i>	0,75 CCE	ASTM C25-11
13.		Xác định hàm lượng Chlorine hoạt tính. <i>Active chlorine content determination</i>	0,09 %	ASTM D2022-89

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
14.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment.</i>	Xác định hàm lượng Iodine. <i>Iodine content determination</i>	0,006 %	Dược điển Việt Nam 5 tập 1 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 1</i>
15.		Xác định hàm lượng Glutaraldehyde <i>Glutaraldehyde content determination.</i>	0,03 %	Food chemical codex
16.		Xác định hàm lượng Formaldehyde. <i>Formaldehyde content determination.</i>	0,9 %	TCVN 7764-3:2007
17.		Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BKC) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Benzalkonium chloride content determination (BKC) Liquid chromatography method</i>	30 mg/kg	HDH-59
18.		Xác định hàm lượng Formaldehyde và Glutaraldehyde <i>Formaldehyde và Glutaraldehyde content determination</i>	Formaldehyde 150 mg/kg	HDH-68
			Glutaraldehyde 300 mg/kg	

Phạm vi mở rộng lần 1/ Phase 1 expansion scope:

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
19.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content.</i>	1,8%	TCVN 4328-2:2011
20.		Xác định hàm lượng béo thô và béo tổng số <i>Determination of crude fat and total fat content</i>	/	TCVN 6555:2017
21.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fiber content</i>	/	TCVN 4329:2007
22.		Xác định tro thô <i>Determination of crude ash</i>	/	TCVN 4327:2007
23.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit chlohydric <i>Determination of ash content insoluble in hydrochloric acid</i>	0,04%	TCVN 9474:2012
24.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 và Aflatoxin tổng - Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 and total Aflatoxin content. Liquid chromatography method</i>	1 µg/kg cho từng chất	HDH-08 (*) (Ref. AOAC 990.33; AOAC 991.31)

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
25.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>	/	TCVN 4326:2001
26.	chăn nuôi và thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi	Xác định hàm lượng Phospho <i>Determination of Phosphorus content</i>	0,15 mg/g	TCVN 1525:2001
27.	trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed; raw materials for producing animal feed and aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng các kim loại thủy ngân (Hg), Asen (As), As vô cơ <i>Determination of metal content of Mercury (Hg), Arsenic (As), and inorganic As.</i>	Hg: 0,05 mg/kg	HDH-60 (*) (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 10912:2015; EN 16278:2012; EN 16277:2012)
			As: 0,15 mg/kg	
			As vô cơ/ Inorganic As 0,9 mg/kg	
28.		Xác định hàm lượng các kim loại Chì (Pb), Cadmi (Cd) <i>Determination of metal content of Lead (Pb), Cadmium (Cd)</i>	Pb: 0,6 mg/kg	HDH-61 (*) (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 8900-7:2012; TCVN 10912:2015)
			Cd: 0,15 mg/kg	
29.	Môi trường nước mặt	Xác định hàm lượng các kim loại thủy ngân (Hg), Asen (As) <i>Determination of metal content of mercury (Hg), Arsenic (As)</i>	Hg: 1 µg/L As: 2,5 µg/L	HDH-60 (*) (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 10912:2015; EN 16278:2012; EN 16277:2012)
30.	Surface water environment	Xác định hàm lượng các kim loại Chì (Pb), Cadmi (Cd) <i>Determination of metal content of Lead (Pb), Cadmium (Cd)</i>	Pb: 12 µg/L	HDH-61 (*) (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 8900-7:2012; TCVN 10912:2015)
			Cd: 3 µg/L	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
31.	Môi trường nước mặt <i>Surface water environment</i>	Xác định dư lượng các thuốc trừ sâu gốc Chlor hữu cơ (20 chất theo phụ lục I) <i>Determination of residues of organic Chlor-based pesticides (list of 20 substances according to Appendix I)</i>	0.02 µg/L	HDH-54 (*) (Ref. TCVN 9241:2012; AOAC 985.22; AOAC 998.01)
32.		Xác định hàm lượng Nitrite (NO ₂ ⁻) <i>Determination of Nitrite content (NO₂⁻)</i>	0,03 mg/L	HDH-69 (*)
33.		Xác định hàm lượng ammonia (NH ₃) và ammonium (NH ₄ ⁺) <i>Determination of ammonia (NH₃) and ammonium (NH₄⁺) content</i>	0,1 mg/L	HDH-70 (*)
34.		Xác định hàm lượng sunfide tổng, H ₂ S, HS và một vài sulfua kim loại <i>Determine the content of total sulfide, H₂S, HS and some metal sulfides</i>	0,03 mg/L	HDH-71 (*)
35.		Xác định hàm lượng nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) content</i>	10 mg/L	HDH-72 (*)
36.		Xác định hàm lượng Orthophosphate (PO ₄ ³⁻) <i>Determination of Orthophosphate content (PO₄³⁻)</i>	0,06 mg/L	HDH-73 (*)

Phạm vi mở rộng lần 2/ Second expansion scope:

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Supplemental food; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng EDTA (*). Phương pháp sắc ký lỏng và chuẩn độ <i>Determination of EDTA content. Liquid chromatography and titration.</i>	Sắc ký lỏng: 150 mg/kg Liquid Chromatography: 150 mg/kg	HDH-35
	sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>aquaculture environmental treatment products</i>		Chuẩn độ: 1.500 mg/kg Titration: 1,500 mg/kg	
2	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Supplemental food; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng beta- Glucan (*). <i>Determination of beta-Glucan content.</i>	1 %	HDH-42
3		Xác định hoạt độ enzyme Protease (*). <i>Determination of enzyme Protease activity.</i>	Protease acid: 4,5 IU/g Protease trung tính: 3 IU/g Protease kiềm: 4,5 IU/g	HDH-45
4		Xác định hoạt độ enzyme Amylase (*). <i>Determination of enzyme amylase activity.</i>	1 IU/g	HDH-46
5		Xác định hoạt độ enzyme Phytase (*). <i>Determination of enzyme Phytase activity.</i>	1,5 IU/g	HDH-47 (Ref. TCVN 8678-2011, AOAC 2000.12)

6		Xác định hoạt độ enzyme Cellulase (*). <i>Determination of enzyme Cellulase activity.</i>	1,8 IU/g	HDH-48
7	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.	Xác định hàm lượng Vitamin K3. Phương pháp sắc ký lỏng (*). <i>Determination of Vitamin K3 content.</i> <i>Liquid chromatography method</i>	30 mg/kg	HDH-49
8	<i>Animal feed, aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng Vitamin B12 (*). Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Vitamin B12 content.</i> <i>Liquid chromatography method</i>	3 mg/kg	HDH-50
9	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Supplemental food; aquaculture environmental treatment products	Xác định hàm lượng chất bảo quản (*). <i>Determination of preservatives content.</i> <i>Liquid chromatography method.</i>	Acetic acid: 900 mg/kg Formic acid: 900 mg/kg Citric acid: 900 mg/kg Lactic acid: 900 mg/kg Malic acid: 900 mg/kg Propionic acid: 900 mg/kg Butyric acid: 900 mg/kg Fumaric acid: 15 mg/kg Benzoic acid: 300 mg/kg Sorbic acid: 30 mg/kg	HDH-52
10	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Supplemental food; aquaculture environmental</i>	Xác định hàm lượng Carnitine (vitamin BT) và Betain (*). Phương pháp sắc ký lỏng. <i>Determination of Carnitine (vitamin BT) and Betain content.</i> <i>Liquid chromatography method.</i>	150 mg/kg	HDH-56

11	<i>treatment products</i>	Xác định hàm lượng nhóm đường: Sorbitol (*). Phương pháp sắc ký lỏng. <i>Determination of sugar content: Sorbitol.</i> <i>Liquid chromatography method.</i>	300 mg/kg	HDH-83
12		Xác định hàm lượng Hydrogen peroxide (*). <i>Determination of Hydrogen peroxide content.</i>	0,8%	HDH-80
13	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. <i>Environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng Oxygen hoạt tính từ đó quy ra hàm lượng của các chất có chứa oxygen hoạt tính(*). <i>Determination of active Oxygen content.</i>	[O]: 0,036% H ₂ O ₂ : 0,09% 2Na ₂ CO ₃ .3H ₂ O ₂ : 0,24% KHSO ₅ : 0,36% 2KHSO ₅ .KHSO ₄ .K ₂ SO ₄ : 0,75% CaO ₂ : 0,18%	HDH-88
14	Môi trường nước. Water environment	Xác định hàm lượng tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(*). <i>Determination of total suspended solids content.</i>	6 mg/L	TCVN 6625:2000
15	Thức ăn bổ sung; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản. Supplemental food; aquaculture environmental treatment products	Xác định hàm lượng Sodium carbonate, Sodium hydrogen carbonate (sodium bicarbonate) <i>Determination of sodium carbonate, sodium hydrogen carbonate content</i>	Na ₂ CO ₃ : 0,48 % NaHCO ₃ : 0,78%	HDH-87
16	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản. <i>Animal feed, aquatic feed;</i>	Xác định hàm lượng bazơ nito bay hơi <i>Determination of volatile nitrogenous bases content</i>	18,6 mg/100g	TCVN 10326: 2014

- Phụ lục 1: Danh sách 20 thuốc trừ sâu gốc Chlor hữu cơ theo HDH-54 (*) (Ref TCVN 9241:2012 AOAC 985.22; AOAC 998.01)

Chỉ tiêu	LOQ (µg/L)	Chỉ tiêu	LOQ (µg/L)
<i>Aldrin</i>	0,02	<i>Dieldrin</i>	0,02
<i>Alpha-BHC</i>		<i>Heptachlor epoxide</i>	
<i>Beta-BHC</i>		<i>Heptachlor</i>	
<i>Gamma-BHC</i>		<i>Methoxychlor</i>	
<i>Endosulfan-I</i>		<i>p, p' – DDD</i>	
<i>Endosulfan-II</i>		<i>p, p' – DDE</i>	
<i>Endosulfan-II</i>		<i>p, p' – DDT</i>	
<i>Endosulfan sulfate</i>		<i>Cis-Chlordane</i>	
<i>Endrin (Mendrin</i>		<i>Trans-Chlordane</i>	
<i>Endrin aldehyde</i>		<i>Hexachlorobenzene</i>	

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*.
- AOAC: Hiệp hội các nhà hóa phân tích chính thống / *Association of Official Analytical Chemists*.
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ / *American Society for Testing and Marterials*.
- HDH-xx: Phương pháp thử nghiệm nội bộ / *Internal test methods*.

Trường hợp Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định Thủy sản Vùng I cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định Thủy sản Vùng I phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing product quality testing services Center for testing, inspection and quarantine of fisheries Region I must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 1090/QĐ-VACI ngày 24 tháng 6 năm 2025
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản Vùng I**

Laboratory: *Center for testing, inspection and quarantine of fisheries Region I*

Cơ quan chủ quản: **TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH THỦY SẢN**

Organization: *CENTER FOR TESTING, INSPECTION AND QUARANTINE OF FISHERIES*

Lĩnh vực: **Sinh học**

Field of testing: *Biological*

Người phụ trách/ Representative: **Nguyễn Đình Xuân Quý**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Nguyễn Đình Xuân Quý	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited test</i>
2	Trương Ngô Bích Ngọc	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận <i>All accredited Biological test</i>
3	Bùi Cẩm Tú	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận <i>All accredited Biological test</i>
4	Dương Cẩm Quyên	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận <i>All accredited Biological test</i>
5	Lý Thị Xuân Thảo	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận <i>All accredited Biological test</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 094**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **17/ 03/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Số 10 Nguyễn Công Hoan, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

No.10 Nguyen Cong Hoan Street, Ba Dinh District, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Số 09 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

No.09 Nguyen Van Cu Street, An Binh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam.

Số điện thoại/Phone: **0923 069 068**

Fax:

E-Mail: **ndxquy@gmail.com**

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật PCR <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus PCR technique</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/25g	ISO 21872-1:2017 (HDS – 68)
2.		Định tính <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ = 1 CFU/25g	TCVN 10780-1:2017 (HDS – 19)
3.		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -glucuronidaza. <i>β-glucuronidase-positive E.coli enumeration</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 1 CFU/mẫu lỏng (liquid samples) 10 CFU/mẫu dạng khác (other samples)	TCVN 7924-2:2008 (HDS – 20)
4.	Tôm, giáp xác, thủy sản và các sản phẩm thủy sản <i>Shrimp, crustacean, seafood and aquatic products</i>	Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV). Kỹ thuật PCR <i>White spot syndrome virus (WSSV) PCR technique</i>	Phát hiện/mẫu 5 bản sao/phản ứng <i>Detection/sample (5 copies/reaction)</i>	TCVN 8710-3:2019 (HDS – 41)
5.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường trong thủy sản. <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed and products for environmental treatment in aquatic products.</i>	Định tính <i>Salmonella</i> spp. Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of Salmonella spp. Realtime PCR technique</i>	eLOD ₅₀ = 1 CFU/25g	HDS – 78

Phạm vi mở rộng lần 1/ Phase 1 expansion scope:

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
6.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and seafood products</i>	Phát hiện <i>Aeromonas hydrophila</i> - Kỹ thuật PCR <i>Detection of Aeromonas hydrophila - PCR technique</i>	10 bản sao/ phản ứng <i>(10 copies/reaction)</i>	TCVN 8710-15:2015 (HDS-23)
7.		Phát hiện <i>Streptococcus agalactiae</i> - Kỹ thuật PCR <i>Detection of Streptococcus agalactiae - PCR technique</i>	10 bản sao/ phản ứng <i>(10 copies/reaction)</i>	HDS – 24 (*)
8.		Phát hiện <i>Tilapia Lakes Virus (TiLV)</i> - Kỹ thuật Nested PCR <i>Detection of Tilapia Lakes Virus (TiLV) - Nested PCR technique</i>	20 bản sao/ phản ứng <i>(20 copies/reaction)</i>	HDS – 25(*)
9.	Nước thải, nước ao, nước nuôi trồng thủy sản <i>Waste water, pond water, water on fisheries cultivated area</i>	Phát hiện và định lượng Coliform. Kỹ thuật MPN <i>Detection and quantification of Coliform MPN technique</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221 (B): 2023
		Phát hiện và định lượng Coliform chịu nhiệt. Kỹ thuật MPN <i>Detection and quantification of Heat-resistant Coliform MPN technique</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221 (B) & E: 2023
		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định - Kỹ thuật MPN <i>Detection and quantification of Presumptive Escherichia coli - MPN technique</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221 (B) & (G): 2023

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
10.	Nước thải, nước ao, nước nuôi trồng thủy sản	Định lượng tổng số <i>Aeromonas spp</i> <i>Quantification of total Aeromonas spp</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS - 35 (*)
11.	Waste water, pond water, aquaculture water	Định tính và định lượng <i>Streptococcus spp</i> <i>Qualitative and quantitative Streptococcus spp</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS - 79 (*)
12.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Định lượng tổng bào tử <i>Bacillus spp</i> <i>Quantification of total spores of Bacillus spp</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS-03 (*) (Ref. TCVN 8736:2011, BS EN 15784-2009)
13.	Animal feed, aquatic feed; raw materials for producing animal feed and aquatic feed; aquaculture environmental treatment products	Định tính và định lượng <i>Saccharomyces spp</i> <i>Qualitative and quantitative Saccharomyces spp</i>		HDS-53 (*)

Phạm vi mở rộng lần 2/ Second expansion scope:

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
Lĩnh vực/Field: Sinh học/ Biological				

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; <i>Animal feed, aqua feed,</i>	Phát hiện <i>Vibrio cholera</i> . Kỹ thuật PCR <i>Detection of Vibrio cholera PCR technique</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/25g	ISO 21872- 1:2017 (HDS – 68)
2		Phát hiện <i>Vibrio vulnificus</i> . Kỹ thuật PCR <i>Detection of Vibrio vulnificus PCR technique</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/25g	
3		Định lượng <i>Coliforms</i> . Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony count technique</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	TCVN 6848:2007 (HDS – 90)
4	Tôm, giáp xác và thủy sản khác <i>Shrimps, other crustaceans and aquatic products</i>	Phát hiện <i>Macrobrachium rosenbergii nodavirus</i> (MrNV). Kỹ thuật PCR <i>Detection of Macrobrachium rosenbergii nodavirus (MrNV) PCR technique</i>	50 bản sao/ phản ứng 50 copies/ reaction	HDS – 18
5	Tôm, loài giáp xác khác <i>Shrimps, other crustaceans</i>	Phát hiện virus <i>Infectious hypodermal and haematopoietic necrosis</i> (IHHNV). Kỹ thuật PCR <i>Detection of Infectious hypodermal and haematopoietic necrosis virus (IHHNV). PCR technique</i>	10 bản sao/ phản ứng 10 copies/ reaction	TCVN 8710- 20:2019 (HDS – 44)
6	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fisher and Fishery products</i>	Phát hiện virus gây bệnh Taura (TSV). Kỹ thuật RT PCR <i>Detection of Taura syndrome virus (TSV). RT PCR technique</i>	16 bản sao/ phản ứng 16 copies/ reaction	TCVN 8376:2010, TCVN 8710- 5: 2023 (HDS – 46)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
7		Phát hiện virus <i>Infectious myonecrosis</i> (IMNV). Kỹ thuật PCR <i>Detection of Infectious myonecrosis (IMNV). PCR technique</i>	44 bản sao/ phản ứng 44 copies/ reaction	TCVN 8710-8:2023 (HDS – 47)
8	Tôm Shrimp	Phát hiện vi bào tử trùng <i>Enterocytozoon hepatopenaei</i> (EHP). Kỹ thuật PCR <i>Detection of Enterocytozoon hepatopenaei (EHP) PCR technique</i>	1,13 x 10 ² bản sao/ phản ứng 1,13 x 10 ² copies/ reaction	TCVN 8710-12:2019 (HDS – 42)
9		Phát hiện <i>Hepatopancreatic parvovirus</i> (HPV). Kỹ thuật PCR <i>Detection of Hepatopancreatic parvovirus (HPV). PCR technique</i>	10 bản sao/ phản ứng 10 copies/ reaction	TCVN 8710-13:2015 (HDS – 43)
10		Phát hiện <i>Penaeus Monodon</i> type <i>Baculovirus</i> (MBV). Kỹ thuật PCR <i>Detection of Penaeus Monodon type Baculovirus (MBV). PCR technique</i>	5 bản sao/ phản ứng 5 copies/ reaction	TCVN 8710-1:2011 (HDS – 45)
11		Phát hiện virus gây bệnh đầu vàng (YHV). Kỹ thuật PCR <i>Detection of Yellow head virus (YHV). PCR technique.</i>	28 bản sao/ phản ứng 28 copies/ reaction	TCVN 8710-4:2019 (HDS – 48)

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ <i>Name of product/material tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>Specific test name</i>	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ <i>Measuring range/Quantification limit (if any)</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12	Thủy sản, sản phẩm thủy sản và nước nuôi trồng thủy sản	Phát hiện vi khuẩn gây hoại tử gan tụy cấp (AHPND/EMS). Kỹ thuật PCR <i>Detection of AHPND/EMS. PCR technique</i>	6 bản sao/ phản ứng <i>6 copies/ reaction</i>	TCVN 8710-19:2019 (HDS – 49)
13	Fisher, Fishery products and water on fisheries cultivated area	Phát hiện vi khuẩn <i>Edwardsiella ictaluri</i> . Kỹ thuật PCR <i>Detection of Edwardsiella ictaluri virus. PCR technique</i>	20 bản sao/ phản ứng <i>20 copies/ reaction</i>	TCVN 8710-16:2016 (HDS – 75)
14	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fisher and Fishery products</i>	Phát hiện <i>Marteilia refringens</i> . Kỹ thuật PCR <i>Detection of Marteilia refringens PCR technique</i>	63 bản sao/ phản ứng <i>63 copies/ reaction</i>	OIE 2019-Chapter 2.4.4 (HDS – 26)
15		Phát hiện <i>Bonamia ostreae</i> . Kỹ thuật Realtime PCR <i>Detection of Bonamia ostreae PCR technique</i>	6 bản sao/ phản ứng <i>6 copies/ reaction</i>	WOAH 2023-Chapter 2.4.3 (HDS – 27)
16		Phát hiện <i>Perkinsus olseni</i> . Kỹ thuật PCR <i>Detection of Perkinsus olseni. PCR technique</i>	10 bản sao/ phản ứng <i>10 copies/ reaction</i>	OIE 2019-Chapter 2.4.7; TCVN 8710-11:2015 (HDS – 28)
17	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường	Định tính và định lượng tổng số <i>Pediococcus</i> spp (*) <i>Quanlitative and quantitative Pediococcus spp</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 40

TT/ No	Tên sản phẩm/ vật liệu được thử/ Name of product/material tested	Tên phép thử cụ thể/ Specific test name	Phạm vi đo/ Giới hạn định lượng (nếu có)/ Measuring range/Quantification limit (if any)	Phương pháp thử/ Test method
18	nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed; aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Định tính và định lượng <i>Bacillus subtilis</i> (*) <i>Quanlitative and quantitative Bacillus subtilis</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 50
19		Định tính và định lượng <i>Bacillus licheniformis</i> (*) <i>Quanlitative and quantitative Bacillus licheniformis</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	
20		Định tính và định lượng <i>Bacillus pumilus</i> (<i>Bacillus mesentericus</i>) (*) <i>Quanlitative and quantitative B. pumilus</i> (<i>Bacillus mesentericus</i>)	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 54
21		Định tính và định lượng <i>Lactobacillus acidophilus</i> (*) <i>Quanlitative and quantitative Lactobacillus acidophilus</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 51
22		Định tính và định lượng <i>Bacillus coagulans</i> (*) <i>Quanlitative and quantitative Bacillus coagulans</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 55
23	Thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed; aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Định tính và định lượng <i>Bacillus megaterium</i> (*) <i>Quanlitative and quantitative Bacillus megaterium</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 57
24		Định tính và định lượng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> (*). <i>Quanlitative and quantitative Saccharomyces cerevisiae</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/10g (10ml, mẫu) 10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS – 70

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*.
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế / *International Organization for Standardization*.
- HDS – xx: Phương pháp thử nghiệm nội bộ / *Testing methods developed by the Lab*.
- OIE: Tổ chức thú y thế giới/ *Organisation Mondiale de la Santé Animal*.
- WOA: Quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn quốc tế về sức khỏe động vật và an toàn thực phẩm có nguồn gốc động vật/ *World Organisation for Animal Health*.

Trường hợp Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định Thủy sản Vùng I cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định Thủy sản Vùng I phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing product quality testing services Center for testing, inspection and quarantine of fisheries Region I must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*



CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm/Laboratory:

TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÙNG I
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

AQUACULTURE SURVEYING, TESTING AND INSPECTION CENTER ZONE I
AQUACULTURE SURVEYING, TESTING AND INSPECTION CENTER

Địa điểm PTN/Lab location:

Số 09 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
No.09 Nguyen Van Cu Street, An Binh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam

Mã số/Accreditation No.

VALAS 094

Đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
Has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận/ Field of Accreditation

Hóa học, Sinh học

Chemical, Biological

Phụ lục kèm theo quyết định số: 4306/QĐ-VACI ngày 18/ 03/ 2023
Accreditation accompanied with decision No.4306/QĐ-VACI dated 18/ 03/ 2023

Chứng chỉ có giá trị/This certificate is valid:

Từ ngày 18 tháng 03 năm 2023 đến ngày 17 tháng 03 năm 2028
From 18/ 03/ 2023 to 17/ 03/ 2028

VIỆN TRƯỞNG



TS. Hoàng Hữu Thám

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp chứng chỉ công nhận
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật Việt nam ngày 30 tháng 6 năm 2006;
Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-HTCCLVN ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Hội Khoa học và Kỹ thuật về Tiêu chuẩn và Chất lượng Việt Nam về việc thành lập Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ- HTCCLVN ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Hội Khoa học và Kỹ thuật về Tiêu chuẩn và Chất lượng Việt Nam về việc Ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động công nhận số 3272/TĐC-HCHQ ngày 02/10/2020 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về đăng ký hoạt động công nhận của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam đối với hoạt động công nhận;

Căn cứ kết quả đánh giá và thẩm xét hồ sơ đánh giá;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận Phòng thí nghiệm:

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định Nuôi trồng Thủy sản Vùng I
thuộc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định Nuôi trồng Thủy sản

Phù hợp theo yêu cầu Tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 đối với phạm vi tại Phụ lục kèm theo quyết định này;

Phòng thí nghiệm được sử dụng dấu công nhận: **VALAS 094**.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực vào ngày 17 tháng 03 năm 2028.

Điều 3. Văn phòng, phòng Nghiệp vụ và Phòng thí nghiệm nêu ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: P.NV



VIỆN TRƯỞNG
TS. Hoàng Hữu Châm

(Kèm theo quyết định số: 4306/QĐ-VACI ngày 18 tháng 03 năm 2023
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I**
Laboratory: **Aquaculture Surveying, Testing and Inspection Center Zone I**

Cơ quan chủ quản: **TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Organization: **AQUACULTURE SURVEYING, TESTING AND INSPECTION CENTER**

Lĩnh vực: **Hóa học**

Field of testing: **Chemical**

Người phụ trách/ Representative: **Vũ Tuấn Cường**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Nguyễn Đình Xuân Quý	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Ngô Minh Dung	Tất cả các phép thử Hóa học được công nhận <i>All accredited Chemical tests</i>
3	Võ Thị Nhân	Tất cả các phép thử Hóa học được công nhận <i>All accredited Chemical tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 094**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **17/ 03/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Số 10 Nguyễn Công Hoan, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

No.10 Nguyen Cong Hoan Street, Ba Dinh District, Vietnam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Số 09 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

No.09 Nguyen Van Cu Street, An Binh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam.

Số điện thoại/Phone: **0923 069 068**

Fax:

E-Mail: **ndxquy@gmail.com**

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng acid amin Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò FLD/UV-Vis <i>Amino acid content determination: Detector FLD/UV-Vis . liquid chromatography method</i>	Aspartic acid 4,0/39,9 mg/kg Glutamic acid 4,4/44,1 mg/kg Serine 3,2/31,5 mg/kg Histidine 4,7/46,5 mg/kg Glycine 2,3/22,5 mg/kg Threonine 3,6/35,7 mg/kg Arginine 5,2/52,3 mg/kg Alanine 2,7/26,7 mg/kg Tyrosine 5,4/54,4 mg/kg Methionine 4,5/44,8 mg/kg Valine 3,5/35,1 mg/kg Phenylalanine 5,0/49,6 mg/kg Isoleucine 3,9/39,4 mg/kg Leucine 3,9/39,4 mg/kg Lysine 4,4/43,9 mg/kg Cystine 3,6/36 mg/kg	HD 36-H/ASTAC

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
2.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin. Phương pháp sắc ký lỏng <i>Ethoxyquin content determination. Liquid chromatography method</i>	100 µg/kg	AOAC 996.13
3.		Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin A content determination. Liquid chromatography method</i>	6 mg/kg	HD 37-H/ASTAC
4.		Xác định hàm lượng Vitamin D ₃ Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin D₃ content determination. Liquid chromatography method</i>	3 mg/kg	HD 38-H/ASTAC
5.		Xác định hàm lượng Vitamin E. Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin E content determination. Liquid chromatography method</i>	15 mg/kg	HD 39-H/ASTAC
6.		Xác định hàm lượng Vitamin B (B ₁ , B ₂ , B ₃ , PP, B ₅ , B ₆) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin B content determination (B₁, B₂, B₃, PP, B₅, B₆) Liquid chromatography method</i>	B ₁ , B ₂ , B ₃ , PP, B ₆ : 30 mg/kg B ₅ : 150 mg/kg	HD 41-H/ASTAC
7.		Xác định hàm lượng Butylated Hydroxyanisole (BHA) và Butylated Hydroxytoluene (BHT) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Butylated Hydroxy anisole (BHA) and Butylated Hydroxy toluene (BHT) content determination. Liquid chromatography method</i>	BHA: 6 mg/kg BHT: 12 mg/kg	HD 43-H/ASTAC

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin C content determination. Liquid chromatography method</i>	30 mg/kg	HD 40-H/ASTAC
9.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment.</i>	Xác định hàm lượng Saponin. <i>Saponin content determination</i>	-	Dược điển Việt Nam 5 tập 2 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 2</i>
10.		Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BKC). <i>Benzalkonium chloride content determination (BKC)</i>	0,6 %	Dược điển Việt Nam 5 tập 1 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 1</i>
11.		Xác định hàm lượng Potassium permanganate. <i>Potassium permanganate content determination</i>	0,09 %	Dược điển Việt Nam 5 tập 1 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 1</i>
12.		Xác định đơn vị CCE. <i>Calcium carbonate equivalent (CCE) content determination</i>	0,75 CCE	ASTM C25-11
13.		Xác định hàm lượng Chlorine hoạt tính. <i>Active chlorine content determination</i>	0,09 %	ASTM D2022-89

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
14.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment.</i>	Xác định hàm lượng Iodine. <i>Iodine content determination</i>	0,006 %	Dược điển Việt Nam 5 tập 1 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 1</i>
15.		Xác định hàm lượng Glutaraldehyde <i>Glutaraldehyde content determination.</i>	0,03 %	Food chemical codex
16.		Xác định hàm lượng Formaldehyde. <i>Formaldehyde content determination.</i>	0,9 %	TCVN 7764-3:2007
17.		Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BKC) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Benzalkonium chloride content determination (BKC) Liquid chromatography method</i>	30 mg/kg	HDPP 59-H/ASTAC
18.		Xác định hàm lượng Formaldehyde và Glutaraldehyde <i>Formaldehyde và Glutaraldehyde content determination</i>	Formaldehyde 150 mg/kg Glutaraldehyde 300 mg/kg	HDPP 68-H/ASTAC

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards.*
- AOAC: Hiệp hội các nhà hóa phân tích chính thống / *Association of Official Analytical Chemists.*
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ / *American Society for Testing and Marterials.*
- HD, HDPP: Phương pháp thử nghiệm nội bộ / *Internal test methods.*

(Kèm theo quyết định số: 4306/QĐ-VACI ngày 18 tháng 03 năm 2023
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I**

Laboratory: **Aquaculture Surveying, Testing and Inspection Center Branch I**

Cơ quan chủ quản: **TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Organization: **AQUACULTURE SURVEYING, TESTING AND INSPECTION CENTER**

Lĩnh vực: **Sinh học**

Field of testing: **Biological**

Người phụ trách/ Representative: **Vũ Tuấn Cường**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Nguyễn Đình Xuân Quý	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited test</i>
2	Trương Ngô Bích Ngọc	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận <i>All accredited Biological test</i>
3	Bùi Cẩm Tú	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận <i>All accredited Biological test</i>
4	Dương Cẩm Quyên	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận <i>All accredited Biological test</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 094**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **17/ 03/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Số 10 Nguyễn Công Hoan, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

No.10 Nguyen Cong Hoan Street, Ba Dinh District, Vietnam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: :

Số 09 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

No.09 Nguyen Van Cu Street, An Binh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam.

Số điện thoại/Phone: **0923 069 068**

Fax:

E-Mail: **ndxquy@gmail.com**

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật PCR <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus PCR technique</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/25g	ISO 21872-1:2017 (HD S – 68)
2.		Định tính <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/25g	TCVN 10780-1:2017 (HD S – 19)
3.		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -glucuronidaza. <i>β-glucuronidase-positive E.coli enumeration</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 1 CFU/mẫu lỏng (liquid samples) 10 CFU/mẫu dạng khác (other samples)	TCVN 7924-2:2008 (HD S – 20)
4.	Tôm, giáp xác, thủy sản và các sản phẩm thủy sản <i>Shrimp, crustacean, seafood and aquatic products</i>	Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV). Kỹ thuật PCR <i>White spot syndrome virus (WSSV) PCR technique</i>	Phát hiện/mẫu <i>Detection/sample</i>	TCVN 8710-3:2019 (HD S – 41)

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
5.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường trong thủy sản. <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed and products for environmental treatment in aquatic products.</i>	Định tính <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of <i>Salmonella</i> spp.</i>	LOD₅₀ = 1 CFU/25g	HD S – 78

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*.
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế / *International Organization for Standardization*.
- HD S – xx: Phương pháp thử nghiệm nội bộ / *Internal test methods*.

CHẤT LƯỢNG



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm/Laboratory:

TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÙNG I
TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

AQUACULTURE SURVEYING, TESTING AND INSPECTION CENTER ZONE I
AQUACULTURE SURVEYING, TESTING AND INSPECTION CENTER

Địa điểm PTN/Lab location:

Số 09 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
No.09 Nguyen Van Cu Street, An Binh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam

Đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
Has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận/ Field of Accreditation

Thử nghiệm Hóa học, Sinh học
Chemical, Biological Testing

Phụ lục chi tiết kèm theo QĐ số 5852/QĐ-VACI cấp ngày 10/ 10/ 2023
(Appendix attached with the Decision No.5852/QĐ-VACI dated 10/ 10/ 2023)



TS. Hoàng Hữu Thám

Mã số/Accreditation No. **VALAS 094**

Ngày cấp / Date of issue: 10/ 10/ 2023

Công nhận lần đầu / First time accreditation: 18/ 3/ 2023

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: until 17/ 3/ 2028

Số: 5852 /QĐ-VACI

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp chứng chỉ công nhận

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam ngày 30 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HTCCLVN ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Hội Khoa học và Kỹ thuật về Tiêu chuẩn và Chất lượng Việt Nam về việc Ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam;

Căn cứ Giấy chứng nhận số 3128/TĐC-HCHQ ngày 03/10/2019 và 652/TĐC-HCHQ ngày 11/03/2021 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về đăng ký hoạt động công nhận của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam;

Căn cứ kết quả đánh giá và thẩm xét hồ sơ đánh giá.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận Phòng thí nghiệm:

Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I
thuộc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản
Phù hợp theo yêu cầu Tiêu chuẩn TCVN ISO/IEC 17025:2017 đối với phạm vi đăng ký Công nhận mở rộng lĩnh vực Hóa-Sinh tại phụ lục kèm theo quyết định này.
Phòng thí nghiệm được sử dụng dấu công nhận: **VALAS 094**

Điều 2. Quyết định này thay thế cho quyết định số: 4306/QĐ-VACI ngày 18 tháng 3 năm 2023, có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực vào ngày 17 tháng 3 năm 2028.

Điều 3. Văn phòng, phòng Nghiệp vụ 2, Tổ chức và Phòng thí nghiệm nêu ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Lưu: P.NV 2



VIỆN TRƯỞNG

VIỆN TRƯỞNG

TS. Hoàng Hữu Thám

(Kèm theo quyết định số: 5852/QĐ-VACI ngày 10 tháng 10 năm 2023
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I**

Laboratory: **Aquaculture Surveying, Testing and Inspection Center Zone I**

Cơ quan chủ quản: **TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Organization: **AQUACULTURE SURVEYING, TESTING AND INSPECTION CENTER**

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học**

Field of testing: **Chemical Testing**

Người phụ trách/ Representative: **Nguyễn Đình Xuân Quý**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Nguyễn Đình Xuân Quý	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Ngô Minh Dung	Tất cả các phép thử Hóa học được công nhận <i>All accredited Chemical tests</i>
3	Võ Thị Nhân	Tất cả các phép thử Hóa học được công nhận <i>All accredited Chemical tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 094**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **17/ 03/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Số 10 Nguyễn Công Hoan, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

No.10 Nguyen Cong Hoan Street, Ba Dinh District, Vietnam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Số 09 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

No.09 Nguyen Van Cu Street, An Binh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam.

Số điện thoại/Phone: **0923 069 068**

Fax:

E-Mail: **ndxquy@gmail.com**

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng acid amin Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò FLD/UV-Vis <i>Amino acid content determination: Detector FLD/UV-Vis . liquid chromatography method</i>	Aspartic acid 4,0/39,9 mg/kg Glutamic acid 4,4/44,1 mg/kg Serine 3,2/31,5 mg/kg Histidine 4,7/46,5 mg/kg Glycine 2,3/22,5 mg/kg Threonine 3,6/35,7 mg/kg Arginine 5,2/52,3 mg/kg Alanine 2,7/26,7 mg/kg Tyrosine 5,4/54,4 mg/kg Methionine 4,5/44,8 mg/kg Valine 3,5/35,1 mg/kg Phenylalanine 5,0/49,6 mg/kg Isoleucine 3,9/39,4 mg/kg Leucine 3,9/39,4 mg/kg Lysine 4,4/43,9 mg/kg Cystine 3,6/36 mg/kg	HD 36-H/ASTAC

TIẾ
 VI
 ĐNG
 ẤT
 IỆT
 IỘH

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
2.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin. Phương pháp sắc ký lỏng <i>Ethoxyquin content determination. Liquid chromatography method</i>	100 µg/kg	AOAC 996.13
3.		Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin A content determination. Liquid chromatography method</i>	6 mg/kg	HD 37-H/ASTAC
4.		Xác định hàm lượng Vitamin D ₃ Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin D₃ content determination. Liquid chromatography method</i>	3 mg/kg	HD 38-H/ASTAC
5.		Xác định hàm lượng Vitamin E. Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin E content determination. Liquid chromatography method</i>	15 mg/kg	HD 39-H/ASTAC
6.		Xác định hàm lượng Vitamin B (B ₁ , B ₂ , B ₃ , PP, B ₅ , B ₆) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin B content determination (B₁, B₂, B₃, PP, B₅, B₆) Liquid chromatography method</i>	B ₁ , B ₂ , B ₃ , PP, B ₆ : 30 mg/kg B ₅ : 150 mg/kg	HD 41-H/ASTAC
7.		Xác định hàm lượng Butylated Hydroxyanisole (BHA) và Butylated Hydroxytoluene (BHT) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Butylated Hydroxy anisole (BHA) and Butylated Hydroxy toluene (BHT) content determination. Liquid chromatography method</i>	BHA: 6 mg/kg BHT: 12 mg/kg	HD 43-H/ASTAC

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin C content determination. Liquid chromatography method</i>	30 mg/kg	HD 40-H/ASTAC
9.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment.</i>	Xác định hàm lượng Saponin. <i>Saponin content determination</i>	-	Dược điển Việt Nam 5 tập 2 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 2</i>
10.		Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BKC). <i>Benzalkonium chloride content determination (BKC)</i>	0,6 %	Dược điển Việt Nam 5 tập 1 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 1</i>
11.		Xác định hàm lượng Potassium permanganate. <i>Potassium permanganate content determination</i>	0,09 %	Dược điển Việt Nam 5 tập 1 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 1</i>
12.		Xác định đơn vị CCE. <i>Calcium carbonate equivalent (CCE) content determination</i>	0,75 CCE	ASTM C25-11
13.		Xác định hàm lượng Chlorine hoạt tính. <i>Active chlorine content determination</i>	0,09 %	ASTM D2022-89

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
14.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment.</i>	Xác định hàm lượng Iodine. <i>Iodine content determination</i>	0,006 %	Dược điển Việt Nam 5 tập 1 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 1</i>
15.		Xác định hàm lượng Glutaraldehyde <i>Glutaraldehyde content determination.</i>	0,03 %	Food chemical codex
16.		Xác định hàm lượng Formaldehyde. <i>Formaldehyde content determination.</i>	0,9 %	TCVN 7764-3:2007
17.		Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BKC) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Benzalkonium chloride content determination (BKC) Liquid chromatography method</i>	30 mg/kg	HDPP 59-H/ASTAC
18.		Xác định hàm lượng Formaldehyde và Glutaraldehyde <i>Formaldehyde và Glutaraldehyde content determination</i>	Formaldehyde 150 mg/kg	HDPP 68-H/ASTAC
			Glutaraldehyde 300 mg/kg	

Phạm vi mở rộng/ Extension Scope:

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
19.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content.</i>	1,8%	TCVN 4328-2:2011
20.		Xác định hàm lượng béo thô và béo tổng số <i>Determination of crude fat and total fat content</i>	/	TCVN 6555:2017
21.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fiber content</i>	/	TCVN 4329:2007
22.		Xác định tro thô <i>Determination of crude ash</i>	/	TCVN 4327:2007
23.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit chlohydric <i>Determination of ash content insoluble in hydrochloric acid</i>	0,04%	TCVN 9474:2012
24.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 và Aflatoxin tổng - Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 and total Aflatoxin content. Liquid chromatography method</i>	1 µg/kg cho từng chất	HDH-08 (*) (Ref. AOAC 990.33; AOAC 991.31)

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
25.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>	/	TCVN 4326:2001
26.	chăn nuôi và thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi	Xác định hàm lượng Phospho <i>Determination of Phosphorus content</i>	0,15 mg/g	TCVN 1525:2001
27.	trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed; raw materials for producing animal feed and aquatic feed; aquaculture environmental treatment products</i>	Xác định hàm lượng các kim loại thủy ngân (Hg), Asen (As), As vô cơ <i>Determination of metal content of Mercury (Hg), Arsenic (As), and inorganic As.</i>	Hg: 0,05 mg/kg	HDH-60 (*) (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 10912:2015; EN 16278:2012; EN 16277:2012)
			As: 0,15 mg/kg	
			As vô cơ/ <i>Inorganic As</i> 0,9 mg/kg	
28.		Xác định hàm lượng các kim loại Chì (Pb), Cadmi (Cd) <i>Determination of metal content of Lead (Pb), Cadmium (Cd)</i>	Pb: 0,6 mg/kg	HDH-61 (*) (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 8900-7:2012; TCVN 10912:2015)
			Cd: 0,15 mg/kg	
29.	Môi trường nước mặt	Xác định hàm lượng các kim loại thủy ngân (Hg), Asen (As) <i>Determination of metal content of mercury (Hg), Arsenic (As)</i>	Hg: 1 µg/L As: 2,5 µg/L	HDH-60 (*) (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 10912:2015; EN 16278:2012; EN 16277:2012)
30.	Surface water environment	Xác định hàm lượng các kim loại Chì (Pb), Cadmi (Cd) <i>Determination of metal content of Lead (Pb), Cadmium (Cd)</i>	Pb: 12 µg/L	HDH-61 (*) (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 8900-7:2012; TCVN 10912:2015)
			Cd: 3 µg/L	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
31.	Môi trường nước mặt <i>Surface water environment</i>	Xác định dư lượng các thuốc trừ sâu gốc Chlor hữu cơ (20 chất theo phụ lục 1) <i>Determination of residues of organic Chlor-based pesticides (list of 20 substances according to Appendix 1)</i>	0.02 µg/L	HDH-54 (*) (Ref. TCVN 9241:2012; AOAC 985.22; AOAC 998.01)
32.		Xác định hàm lượng Nitrite (NO ₂ ⁻) <i>Determination of Nitrite content (NO₂⁻)</i>	0,03 mg/L	HDH-69 (*)
33.		Xác định hàm lượng ammonia (NH ₃) và ammonium (NH ₄ ⁺) <i>Determination of ammonia (NH₃) and ammonium (NH₄⁺) content</i>	0,1 mg/L	HDH-70 (*)
34.		Xác định hàm lượng sunfide tổng, H ₂ S, HS và một vài sulfua kim loại <i>Determine the content of total sulfide, H₂S, HS and some metal sulfides</i>	0,03 mg/L	HDH-71 (*)
35.		Xác định hàm lượng nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) content</i>	10 mg/L	HDH-72 (*)
36.		Xác định hàm lượng Orthophosphate (PO ₄ ³⁻) <i>Determination of Orthophosphate content (PO₄³⁻)</i>	0,06 mg/L	HDH-73 (*)

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / Vietnam Standards
- AOAC: Hiệp hội các nhà hóa phân tích chính thống / Association of Official Analytical Chemists
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ / American Society for Testing and Marterials
- HD, HDPP: Phương pháp thử nghiệm nội bộ / Testing methods developed by the Lab

(Kèm theo quyết định số: 5852/QĐ-VACI ngày 10 tháng 10 năm 2023
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I**

Laboratory: **Aquaculture Surveying, Testing and Inspection Center Branch I**

Cơ quan chủ quản: **TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Organization: **AQUACULTURE SURVEYING, TESTING AND INSPECTION CENTER**

Lĩnh vực: **Sinh học**

Field of testing: **Biological**

Người phụ trách/ Representative: **Nguyễn Đình Xuân Quý**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Nguyễn Đình Xuân Quý	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited test</i>
2	Trương Ngô Bích Ngọc	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận <i>All accredited Biological test</i>
3	Bùi Cẩm Tú	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận <i>All accredited Biological test</i>
4	Dương Cẩm Quyên	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận <i>All accredited Biological test</i>
5	Lý Thị Xuân Thảo	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận <i>All accredited Biological test</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 094**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **17/ 03/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Số 10 Nguyễn Công Hoan, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

No.10 Nguyen Cong Hoan Street, Ba Dinh District, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: :

Số 09 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

No.09 Nguyen Van Cu Street, An Binh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam.

Số điện thoại/Phone: **0923 069 068**

Fax:

E-Mail: **ndxquy@gmail.com**

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật PCR <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus PCR technique</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/25g	ISO 21872-1:2017 (HDS – 68)
2.		Định tính <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/25g	TCVN 10780-1:2017 (HDS – 19)
3.		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -glucuronidaza. <i>β-glucuronidase-positive E.coli enumeration</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 1 CFU/mẫu lỏng (liquid samples) 10 CFU/mẫu dạng khác (other samples)	TCVN 7924-2:2008 (HDS – 20)
4.	Tôm, giáp xác, thủy sản và các sản phẩm thủy sản <i>Shrimp, crustacean, seafood and aquatic products</i>	Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV). Kỹ thuật PCR <i>White spot syndrome virus (WSSV) PCR technique</i>	Phát hiện/mẫu <i>Detection/sample</i>	TCVN 8710-3:2019 (HDS – 41)
5.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường trong thủy sản. <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed and products for environmental treatment in aquatic products.</i>	Định tính <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/25g	HDS – 78

Phạm vi mở rộng/ Extension scope:

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
6.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and seafood products</i>	Phát hiện <i>Aeromonas hydrophila</i> - Kỹ thuật PCR <i>Detection of Aeromonas hydrophila - PCR technique</i>	10 bản sao/ phản ứng <i>(10 copies/reaction)</i>	TCVN 8710-15:2015 (HDS-23)
7.		Phát hiện <i>Streptococcus agalactiae</i> - Kỹ thuật PCR <i>Detection of Streptococcus agalactiae - PCR technique</i>	10 bản sao/ phản ứng <i>(10 copies/reaction)</i>	HDS – 24 (*)
8.		Phát hiện <i>Tilapia Lakes Virus (TiLV)</i> - Kỹ thuật Nested PCR <i>Detection of Tilapia Lakes Virus (TiLV) - Nested PCR technique</i>	20 bản sao/ phản ứng <i>(20 copies/reaction)</i>	HDS – 25(*)
9.	Môi trường nước bao gồm nước thải <i>The aquatic environment includes wastewater</i>	Phát hiện và định lượng Coliform, Coliform chịu nhiệt và <i>Escherichia coli</i> giả định - Kỹ thuật MPN <i>Detection and quantification of Coliform, Heat-resistant Coliform and Presumptive Escherichia coli - MPN technique</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221: 2023 ✓
10.		Định lượng tổng số <i>Aeromonas spp</i> <i>Quantification of total Aeromonas spp</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS - 35 (*)
11.		Định tính và định lượng <i>Streptococcus spp</i> <i>Qualitative and quantitative Streptococcus spp</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS - 79 (*)

10/1/2021

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
12.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Định lượng tổng bào tử <i>Bacillus spp</i> <i>Quantification of total spores of Bacillus spp</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS-03 (*) (Ref. TCVN 8736:2011, BS EN 15784-2009)
13.	Animal feed, aquatic feed; raw materials for producing animal feed and aquatic feed; aquaculture environmental treatment products	Định tính và định lượng <i>Saccharomyces spp</i> <i>Qualitative and quantitative Saccharomyces spp</i>		HDS-53 (*)

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*.
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế / *International Organization for Standardization*.
- HDS – xx: Phương pháp thử nghiệm nội bộ / *Testing methods developed by the Lab*.

CHẤT LƯỢNG



Số: 410 /QĐ-VACI

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh Phụ lục Công nhận
VIỆN TRƯỞNG

VIỆN CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HTCCLVN ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chủ tịch Hội Khoa học và Kỹ thuật về Tiêu chuẩn và Chất lượng Việt Nam về việc Ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam;

Căn cứ Giấy chứng nhận số 3128/TĐC-HCHQ ngày 03 tháng 10 năm 2019 và 3128/TĐC-HCHQ ngày 03 tháng 10 năm 2019 của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng;

Căn cứ Quyết định Công nhận số 5852/QĐ-VACI ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam về việc cấp Chứng chỉ Công nhận cho Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định Nuôi trồng Thủy sản Vùng I thuộc cho Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định Nuôi trồng Thủy sản;

Căn cứ Công văn số 05/TTV1-HCTH của Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định Nuôi trồng Thủy sản Vùng I về việc xin hoãn lịch đánh giá giám sát và đổi mã hướng dẫn phương pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Phụ lục Công nhận của Quyết định Công nhận số 5852/QĐ-VACI cấp cho Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định Nuôi trồng Thủy sản Vùng I thuộc cho Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định Nuôi trồng Thủy sản, cụ thể:

Sửa đổi mã ký hiệu của 09 hướng dẫn phương pháp nội bộ lĩnh vực Hóa từ HD xx-H/ASTAC thành HDH-xx.

Điều 2. Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định Nuôi trồng Thủy sản Vùng I thuộc Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định Nuôi trồng Thủy sản được sử dụng Quyết định Công nhận và Phụ lục kèm theo đã được điều chỉnh.

Điều 3. Quyết định này thay thế cho Quyết định số 5852/QĐ-VACI ngày 10 tháng 10 năm 2023, có hiệu lực kể từ ngày ký và hết hiệu lực vào ngày 17 tháng 3 năm 2028.

Điều 4. Văn phòng, phòng Nghiệp vụ 2 và Phòng thí nghiệm nêu ở Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: P.NV2.



VIỆN TRƯỞNG
Trần Quý Dương



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 410/QĐ-VACI ngày 05 tháng 3 năm 2024 của
Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I**
Laboratory: Aquaculture Surveying, Testing and Inspection Center Zone I

Cơ quan chủ quản: **TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Organization: AQUACULTURE SURVEYING, TESTING AND INSPECTION CENTER

Lĩnh vực: **Thử nghiệm Hóa học**

Field of testing: Chemical Testing

Người phụ trách/ *Representative:* **Nguyễn Đình Xuân Quý**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Nguyễn Đình Xuân Quý	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Ngô Minh Dung	Tất cả các phép thử Hóa học được công nhận <i>All accredited Chemical tests</i>
3	Võ Thị Nhân	Tất cả các phép thử Hóa học được công nhận <i>All accredited Chemical tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 094**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **17/ 03/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Số 10 Nguyễn Công Hoan, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

No.10 Nguyen Cong Hoan Street, Ba Dinh District, Vietnam.

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Số 09 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

No.09 Nguyen Van Cu Street, An Binh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam.

Số điện thoại/Phone: **0923 069 068**

Fax:

E-Mail: **ndxquy@gmail.com**

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng acid amin Phương pháp sắc ký lỏng đầu dò FLD/UV-Vis <i>Amino acid content determination: Detector FLD/UV-Vis. liquid chromatography method</i>	Aspartic acid 4,0/39,9 mg/kg	HDH-36
			Glutamic acid 4,4/44,1 mg/kg	
			Serine 3,2/31,5 mg/kg	
			Histidine 4,7/46,5 mg/kg	
			Glycine 2,3/22,5 mg/kg	
			Threonine 3,6/35,7 mg/kg	
			Arginine 5,2/52,3 mg/kg	
			Alanine 2,7/26,7 mg/kg	
			Tyrosine 5,4/54,4 mg/kg	
			Methionine 4,5/44,8 mg/kg	
			Valine 3,5/35,1 mg/kg	
			Phenylalanine 5,0/49,6 mg/kg	
			Isoleucine 3,9/39,4 mg/kg	
			Leucine 3,9/39,4 mg/kg	
			Lysine 4,4/43,9 mg/kg	
			Cystine 3,6/36 mg/kg	

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
2.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Ethoxyquin. Phương pháp sắc ký lỏng <i>Ethoxyquin content determination. Liquid chromatography method</i>	100 µg/kg	AOAC 996.13
3.		Xác định hàm lượng Vitamin A Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin A content determination. Liquid chromatography method</i>	6 mg/kg	HDH-37
4.		Xác định hàm lượng Vitamin D ₃ Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin D₃ content determination. Liquid chromatography method</i>	3 mg/kg	HDH-38
5.		Xác định hàm lượng Vitamin E. Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin E content determination. Liquid chromatography method</i>	15 mg/kg	HDH-39
6.		Xác định hàm lượng Vitamin B (B ₁ , B ₂ , B ₃ , PP, B ₅ , B ₆) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin B content determination (B₁, B₂, B₃, PP, B₅, B₆) Liquid chromatography method</i>	B ₁ , B ₂ , B ₃ , PP, B ₆ : 30 mg/kg	HDH-41
			B ₅ : 150 mg/kg	
7.		Xác định hàm lượng Butylated Hydroxyanisole (BHA) và Butylated Hydroxytoluene (BHT) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Butylated Hydroxy anisole (BHA) and Butylated Hydroxy toluene (BHT) content determination. Liquid chromatography method</i>	BHA: 6 mg/kg	HDH-43
		BHT: 12 mg/kg		

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng Vitamin C Phương pháp sắc ký lỏng <i>Vitamin C content determination. Liquid chromatography method</i>	30 mg/kg	HDH-40
9.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment.</i>	Xác định hàm lượng Saponin. <i>Saponin content determination</i>	-	Dược điển Việt Nam 5 tập 2 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 2</i>
10.		Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BKC). <i>Benzalkonium chloride content determination (BKC)</i>	0,6 %	Dược điển Việt Nam 5 tập 1 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 1</i>
11.		Xác định hàm lượng Potassium permanganate. <i>Potassium permanganate content determination</i>	0,09 %	Dược điển Việt Nam 5 tập 1 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 1</i>
12.		Xác định đơn vị CCE. <i>Calcium carbonate equivalent (CCE) content determination</i>	0,75 CCE	ASTM C25-11
13.		Xác định hàm lượng Chlorine hoạt tính. <i>Active chlorine content determination</i>	0,09 %	ASTM D2022-89

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
14.	Sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản <i>Products for aquaculture environmental treatment.</i>	Xác định hàm lượng Iodine. <i>Iodine content determination</i>	0,006 %	Dược điển Việt Nam 5 tập 1 <i>Vietnam Pharmacopoeia 5 volume 1</i>
15.		Xác định hàm lượng Glutaraldehyde <i>Glutaraldehyde content determination.</i>	0,03 %	Food chemical codex
16.		Xác định hàm lượng Formaldehyde. <i>Formaldehyde content determination.</i>	0,9 %	TCVN 7764-3:2007
17.		Xác định hàm lượng Benzalkonium chloride (BKC) Phương pháp sắc ký lỏng <i>Benzalkonium chloride content determination (BKC) Liquid chromatography method</i>	30 mg/kg	HDH-59
18.		Xác định hàm lượng Formaldehyde và Glutaraldehyde <i>Formaldehyde và Glutaraldehyde content determination</i>	Formaldehyde 150 mg/kg	HDH-68
			Glutaraldehyde 300 mg/kg	



Phạm vi mở rộng/ Extension Scope:

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
19.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed</i>	Xác định hàm lượng nitơ và tính hàm lượng protein thô <i>Determination of nitrogen content and calculation of crude protein content.</i>	1,8%	TCVN 4328-2:2011
20.		Xác định hàm lượng béo thô và béo tổng số <i>Determination of crude fat and total fat content</i>	/	TCVN 6555:2017
21.		Xác định hàm lượng xơ thô <i>Determination of crude fiber content</i>	/	TCVN 4329:2007
22.		Xác định tro thô <i>Determination of crude ash</i>	/	TCVN 4327:2007
23.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric <i>Determination of ash content insoluble in hydrochloric acid</i>	0,04%	TCVN 9474:2012
24.		Xác định hàm lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 và Aflatoxin tổng - Phương pháp sắc ký lỏng <i>Determination of Aflatoxin B1, B2, G1, G2 and total Aflatoxin content. Liquid chromatography method</i>	1 µg/kg cho từng chất	HDH-08 (*) (Ref. AOAC 990.33; AOAC 991.31)

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
25.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác <i>Determination of moisture and other volatile matter content</i>	/	TCVN 4326:2001
26.	chăn nuôi và thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi	Xác định hàm lượng Phospho <i>Determination of Phosphorus content</i>	0,15 mg/g	TCVN 1525:2001
27.	trường nuôi trồng thủy sản <i>Animal feed, aquatic feed; raw materials for producing animal feed and aquatic feed;</i>	Xác định hàm lượng các kim loại thủy ngân (Hg), Asen (As), As vô cơ <i>Determination of metal content of Mercury (Hg), Arsenic (As), and inorganic As.</i>	Hg: 0,05 mg/kg As: 0,15 mg/kg As vô cơ/ <i>Inorganic As</i> 0,9 mg/kg	HDH-60 (*) (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 10912:2015; EN 16278:2012; EN 16277:2012)
28.	environmental treatment products	Xác định hàm lượng các kim loại Chì (Pb), Cadmi (Cd) <i>Determination of metal content of Lead (Pb), Cadmium (Cd)</i>	Pb: 0,6 mg/kg Cd: 0,15 mg/kg	HDH-61 (*) (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 8900-7:2012; TCVN 10912:2015)
29.	Môi trường nước mặt	Xác định hàm lượng các kim loại thủy ngân (Hg), Asen (As) <i>Determination of metal content of mercury (Hg), Arsenic (As)</i>	Hg: 1 µg/L As: 2,5 µg/L	HDH-60 (*) (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 10912:2015; EN 16278:2012; EN 16277:2012)
30.	Surface water environment	Xác định hàm lượng các kim loại Chì (Pb), Cadmi (Cd) <i>Determination of metal content of Lead (Pb), Cadmium (Cd)</i>	Pb: 12 µg/L Cd: 3 µg/L	HDH-61 (*) (Ref. TCVN 9588-2013; TCVN 8900-7:2012; TCVN 10912:2015)

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
31.	Môi trường nước mặt <i>Surface water environment</i>	Xác định dư lượng các thuốc trừ sâu gốc Chlor hữu cơ (20 chất theo phụ lục I) <i>Determination of residues of organic Chlor-based pesticides (list of 20 substances according to Appendix I)</i>	0.02 µg/L	HDH-54 (*) (Ref. TCVN 9241:2012; AOAC 985.22; AOAC 998.01)
32.		Xác định hàm lượng Nitrite (NO ₂ ⁻) <i>Determination of Nitrite content (NO₂⁻)</i>	0,03 mg/L	HDH-69 (*)
33.		Xác định hàm lượng ammonia (NH ₃) và ammonium (NH ₄ ⁺) <i>Determination of ammonia (NH₃) and ammonium (NH₄⁺) content</i>	0,1 mg/L	HDH-70 (*)
34.		Xác định hàm lượng sunfide tổng, H ₂ S, HS và một vài sulfua kim loại <i>Determine the content of total sulfide, H₂S, HS and some metal sulfides</i>	0,03 mg/L	HDH-71 (*)
35.		Xác định hàm lượng nhu cầu oxy hóa học (COD) <i>Determination of chemical oxygen demand (COD) content</i>	10 mg/L	HDH-72 (*)
36.		Xác định hàm lượng Orthophosphate (PO ₄ ³⁻) <i>Determination of Orthophosphate content (PO₄³⁻)</i>	0,06 mg/L	HDH-73 (*)

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*
- AOAC: Hiệp hội các nhà hóa phân tích chính thống / *Association of Official Analytical Chemists*
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ / *American Society for Testing and Marterials*
- HDH-xx: Phương pháp thử nghiệm nội bộ / *Testing methods developed by the Lab*



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 410/QĐ-VACI ngày 05 tháng 3 năm 2024 của
Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định nuôi trồng thủy sản Vùng I**

Laboratory: **Aquaculture Surveying, Testing and Inspection Center Branch I**

Cơ quan chủ quản: **TRUNG TÂM KHẢO NGHIỆM, KIỂM NGHIỆM, KIỂM ĐỊNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Organization: **AQUACULTURE SURVEYING, TESTING AND INSPECTION CENTER**

Lĩnh vực: **Sinh học**

Field of testing: **Biological**

Người phụ trách/ Representative: **Nguyễn Đình Xuân Quý**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Nguyễn Đình Xuân Quý	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited test
2	Trương Ngô Bích Ngọc	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận All accredited Biological test
3	Bùi Cẩm Tú	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận All accredited Biological test
4	Dương Cẩm Quyên	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận All accredited Biological test
5	Lý Thị Xuân Thảo	Tất cả các phép thử Sinh học được công nhận All accredited Biological test

Số hiệu/Code: **VALAS 094**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **17/ 03/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Số 10 Nguyễn Công Hoan, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

No.10 Nguyen Cong Hoan Street, Ba Dinh District, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: :

Số 09 Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

No.09 Nguyen Van Cu Street, An Binh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam.

Số điện thoại/Phone: **0923 069 068**

Fax:

E-Mail: **ndxquy@gmail.com**

Website:

Ngày ban hành: **15/11/2023**

Lần ban hành: **03**

VACI.P7.1.F23

Trang 1/4

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> Kỹ thuật PCR <i>Detection of Vibrio parahaemolyticus PCR technique</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/25g	ISO 21872-1:2017 (HDS – 68)
2.	Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed	Định tính <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/25g	TCVN 10780-1:2017 (HDS – 19)
3.		Định lượng <i>E.coli</i> dương tính β -glucuronidaza. <i>β-glucuronidase-positive E.coli enumeration</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL 1 CFU/mẫu lỏng (liquid samples) -10 CFU/mẫu dạng khác (other samples)	TCVN 7924-2:2008 (HDS – 20)
4.	Tôm, giáp xác, thủy sản và các sản phẩm thủy sản <i>Shrimp, crustacean, seafood and aquatic products</i>	Phát hiện virus gây bệnh đốm trắng (WSSV). Kỹ thuật PCR <i>White spot syndrome virus (WSSV) PCR technique</i>	Phát hiện/mẫu <i>Detection/sample</i>	TCVN 8710-3:2019 (HDS – 41)
5.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản và sản phẩm xử lý môi trường trong thủy sản. <i>Animal feed, aqua feed, raw materials for animal feed, aqua feed and products for environmental treatment in aquatic products.</i>	Định tính <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	LOD ₅₀ = 1 CFU/25g	HDS – 78

Phạm vi mở rộng/ Extension scope:

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
6.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Seafood and seafood products</i>	Phát hiện <i>Aeromonas hydrophila</i> - Kỹ thuật PCR <i>Detection of Aeromonas hydrophila - PCR technique</i>	10 bản sao/ phản ứng (10 copies/reaction)	TCVN 8710-15:2015 (HDS-23)
7.		Phát hiện <i>Streptococcus agalactiae</i> - Kỹ thuật PCR <i>Detection of Streptococcus agalactiae - PCR technique</i>	10 bản sao/ phản ứng (10 copies/reaction)	HDS - 24 (*)
8.		Phát hiện <i>Tilapia Lakes Virus (TiLV)</i> - Kỹ thuật Nested PCR <i>Detection of Tilapia Lakes Virus (TiLV) - Nested PCR technique</i>	20 bản sao/ phản ứng (20 copies/reaction)	HDS - 25(*)
9.	Môi trường nước bao gồm nước thải <i>The aquatic environment includes wastewater</i>	Phát hiện và định lượng Coliform, Coliform chịu nhiệt và <i>Escherichia coli</i> giả định - Kỹ thuật MPN <i>Detection and quantification of Coliform, Heat-resistant Coliform and Presumptive Escherichia coli - MPN technique</i>	1,8 MPN/100mL	SMEWW 9221: 2023
10.		Định lượng tổng số <i>Aeromonas spp</i> <i>Quantification of total Aeromonas spp</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS - 35 (*)
11.		Định tính và định lượng <i>Streptococcus spp</i> <i>Qualitative and quantitative Streptococcus spp</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS - 79 (*)



STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
12.	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn thủy sản; sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	Định lượng tổng bào tử <i>Bacillus</i> spp <i>Quantification of total spores of Bacillus spp</i>	10 CFU/g 1 CFU/mL	HDS-03 (*) (Ref. TCVN 8736:2011, BS EN 15784-2009)
13.	Animal feed, aquatic feed; raw materials for producing animal feed and aquatic feed; aquaculture environmental treatment products	Định tính và định lượng <i>Saccharomyces</i> spp <i>Qualitative and quantitative Saccharomyces spp</i>		HDS-53 (*)

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*.
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế / *International Organization for Standardization*.
- HDS – xx: Phương pháp thử nghiệm nội bộ / *Testing methods developed by the Lab*.